ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
CTY TNHH MTV CẤP NƯỚC TIỀN GIANG

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
TOÀN CÔNG TY
30/06/2022

Nơi gửi : .....

Ngày gửi : .....

UBND TỈNH TIỀN GIANG
CTY TNHH MTV CẤP NƯỚC TG

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2022 Đến ngày: 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2022	30/06/2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**187,644,598,650**	**203,205,176,267**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		18,000,353	11,278,181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**187,626,598,297**	**203,193,898,086**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	155,409,630,450	163,839,208,053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**32,216,967,847**	**39,354,690,033**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	382,155,363	502,668,094
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,554,076,518	3,418,901,000
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3,554,076,518*	*3,418,901,000*
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,985,042,017	17,031,396,431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**14,060,004,675**	**19,407,060,696**
11. Thu nhập khác	31		742,208,034	1,737,499,430
12. Chi phí khác	32		435,845,292	261,693,110
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**306,362,742**	**1,475,806,320**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**14,366,367,417**	**20,882,867,016**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3,010,334,094	4,163,548,578
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11,356,033,323**	**16,719,318,438**

Tiền Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Trang	Trần Thị Tuyết Hồng	Lê Văn Khiết

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC TIỀN GIANG

UBND TỈNH TIỀN GIANG
CTY TNHH MTV CẤP NƯỚC TG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**84,370,278,037**	**89,741,150,745**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27,853,412,070**	**25,647,684,012**
1.Tiền	111		21,853,412,070	19,647,684,012
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3,000,000,000**	**3,000,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20,943,918,502**	**26,858,141,606**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,838,377,982	22,901,275,605
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		10,927,597,298	4,794,673,571
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(872,422,167)	(872,422,167)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50,365,389	34,614,597
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24,927,993,751**	**26,247,715,822**
1. Hàng tồn kho	141		24,927,993,751	26,247,715,822
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,644,953,714**	**7,987,609,305**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		429,301,772	2,313,252,537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7,215,651,942	5,674,356,768
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**495,523,982,359**	**500,358,125,829**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**458,640,448,418**	**460,781,530,435**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		454,272,531,840	456,659,352,317
- Nguyên giá	222		929,590,155,996	912,073,972,359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(475,317,624,156)	(455,414,620,042)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,367,916,578	4,122,178,118
- Nguyên giá	228		5,017,763,304	4,675,763,304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(649,846,726)	(553,585,186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29,585,538,338**	**31,385,563,416**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29,585,538,338	31,385,563,416
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,451,293,000**	**2,451,293,000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,384,293,000	10,384,293,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,933,000,000)	(7,933,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,846,702,603**	**5,739,738,978**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,846,702,603	5,739,738,978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**579,894,260,396**	**590,099,276,574**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/6/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**188,140,079,130**	**211,854,107,570**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**73,554,382,272**	**97,419,961,412**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,032,919,181	19,547,997,431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,108,934,346	1,431,056,493

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/6/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,200,238,760	
4. Phải trả người lao động	314		18,443,602,389	34,634,696,693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,000,000,000	82,500,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11,676,132,363	12,790,440,636
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,698,618,000	11,046,476,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,393,937,233	17,886,794,159
II. Nợ dài hạn	**330**		**114,585,696,858**	**114,434,146,158**
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,245,950,176	1,094,399,476
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		106,502,978,876	106,502,978,876
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,836,767,806	6,836,767,806
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**391,754,181,266**	**378,245,169,004**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**391,754,181,266**	**378,245,169,004**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		351,642,488,630	349,489,509,691
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,450,335,390	6,450,335,390
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,661,357,246	22,305,323,923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,305,323,923	22,305,323,923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,356,033,323	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**579,894,260,396**	**590,099,276,574**

Tiền Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Trang	Trần Thị Tuyết Hồng	Lê Văn Khiết

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC TIỀN GIANG

UBND TỈNH TIỀN GIANG
CTY TNHH MTV CẤP NƯỚC TG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2022 Đến ngày: 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2022	30/06/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		143,243,590,771	187,657,411,549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(98,572,604,034)	(93,938,283,556)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56,129,656,114)	(51,299,585,086)
4. Tiền lãi vay đã trã	04		(3,554,076,518)	(3,418,901,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,700,000,000)	(3,374,925,580)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		240,840,148,678	220,552,967,040
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(216,401,402,208)	(222,087,884,277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7,726,000,575**	**34,090,799,090**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,554,569,880)	(2,808,377,127)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(25,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			11,230,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382,155,363	502,663,330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3,172,414,517)**	**(16,075,713,797)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,347,858,000)	(3,843,124,000)
5. Tiền trả nợgốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5,347,858,000)**	**(3,843,124,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(794,271,942)**	**14,171,961,293**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**28,647,684,012**	**39,721,313,770**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**27,853,412,070**	**53,893,275,063**

Tiền Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Trang	Trần Thị Tuyết Hồng	Lê Văn Khiết

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC TIỀN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cấp nước Tiền Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Tiền Giang theo Quyết định số 5244/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tiền Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu số 1200100814 ngày 13 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13 tháng 01 năm 2010.

Vào ngày 06 tháng 12 năm 2016 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 2 chuẩn y việc thay đổi do sáp nhập Công ty TNHH MTV Cấp nước Nông thôn Tiền Giang (theo Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang).

Ngày 18/6/2020, Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1720/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Ngày 25/6/2021, Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Vốn điều lệ** : 336.653.437.426 VND
- **Trụ sở hoạt động chính**

Địa chỉ	: Số 4A đường 30/4, phường 1, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Điện thoại	: 02733.873.425
Fax	: 02733.872.871
Mã số thuế	: 1 2 0 0 1 0 0 8 1 4

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Khai thác xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và phân phối nước máy);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (chi tiết: xây dựng đường ống thoát nước và cấp nước);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: nhập khẩu và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành nước).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty các chi nhánh cấp nước trực thuộc. Chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Chi nhánh cấp nước Mỹ Tho –Châu Thành, gồm:		
Văn phòng NMN Mỹ Tho	Số 4A, Đường 30/4, Phường 1, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
Văn phòng cấp nước Châu Thành	Số 4A, Đường 30/4, Phường 1, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
2.Chi nhánh cấp nước phía Tây, gồm:		
Văn phòng cấp nước thị xã Cai Lậy	Số 41, Hồ Hải Nghĩa, phường 1, thị xã Cai Lậy	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
Văn phòng cấp nước huyện Cái Bè	Khu 1A, thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
3.Chi nhánh cấp nước phía Đông, gồm:		
Văn phòng cấp nước thị xã Gò Công	Số 1/1A Nguyễn Trọng Dân, phường 3, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
Văn phòng cấp nước huyện Chợ Gạo	Ô 4 khu 3, thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
Văn phòng cấp nước huyện Gò Công Tây	Bình Hòa Đông, Bình Nhì, Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
Văn phòng cấp nước huyện Gò Công Đông	Số 12 Trương Định, thị trấn Tân Hòa, Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
Văn phòng cấp nước huyện Tân Phú Đông	Ấp Tân Phú, Phú Thạnh, Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	Khai thác xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành quản lý đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban điều hành quản lý có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành quản lý, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dự trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu tiền thi công xây dựng các công trình, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013" và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 20
Thiết bị văn phòng	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Cây lâu năm	08
Tài sản cố định khác	05 – 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty thể hiện Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và chi phí khảo sát, địa lý .

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào "Tài sản cố định" khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê đất và chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê .
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 tới 3 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa

có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

12. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	45,734,558	92,867,700
- Tiền gửi ngân hàng	21,807,677,512	19,554,816,312
- Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	**27,853,412,070**	**25,647,684,012**
(a) Số dư Tiền gửi VND gồm:		
- Ngân hàng Công thương VN - CN Tiền Giang	2,046,260,764	2,661,031,556
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn	7,186,974,590	7,613,484,557
+ VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	7,178,934,390	7,605,422,557
+ VP cấp nước Châu Thành	1,000,300	1,000,200
+ VP cấp nước huyện Cai Lậy	*1,002,900*	*1,005,800*
+ VP cấp nước huyện Cái Bè	*1,002,900*	*1,006,000*
+ VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	*1,003,800*	*1,006,900*
+ VP cấp nước huyện Chợ Gạo	*1,005,300*	*1,006,700*
+ VP cấp nước huyện Gò Công Tây	*1,007,300*	*1,012,000*
+ VP cấp nước huyện Gò Công Đông	*1,013,900*	*1,017,000*
+ VP cấp nước Tân Phú Đông	*1,003,800*	*1,007,400*
- Kho Bạc Nhà Nước	318,351,884	133,898,314
+ VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	*318,351,884*	*133,898,314*
- Ngân hàng Xuất Nhập khẩu VN - CN Tiền Giang	30,901,555	26,314,593
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Tiền Gia	5,574,209,900	6,066,934,269
+ VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	5,552,424,485	6,045,104,614
+ VP cấp nước huyện Cai Lậy	21,785,415	21,829,655
- Ngân hàng Ngoại thương Tiền Giang	1,003,814,798	1,117,149,049
- Ngân hàng TMCP Kiên Long TG	130,446,814	204,866,608
+ VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	6,932,273	6,925,364
+ VP cấp nước huyện Cai Lậy	123,514,541	197,941,244
- Ngân hàng TMCP Sacombank TG	680,266,403	174,696,497

	30/06/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP An Bình TG	19,983,713	186,144,798
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	710,289,969	57,583,749
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tiền Giang	2,938,558,266	974,662,103
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Tiền Giang	1,167,618,856	338,050,219
Cộng	21,807,677,512	19,554,816,312

(b) Các khoản tương đương tiền gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng		
+ Ngân hàng TMCP Nam Á TG	*6,000,000,000*	*6,000,000,000*
Cộng	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Ngân hàng Ngoại thương Tiền Giang		
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tiền Giang	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
Cộng	**3,000,000,000**	**3,000,000,000**

3. Phải thu ngắn hạn

Phải thu tiền nước, thuê bao, phí lắp đặt, thi công	10,838,377,982	22,901,275,605

4. Các khoản phải thu khác

4.1. Ngắn hạn		
- Phải thu cổ phần hóa	*120,346,363*	*120,346,363*
- UBND TP. Mỹ Tho	*65,000,000*	*65,000,000*
- Tiền mua đất trả trước -XNCN Cái Bè	*37,500,000*	*37,500,000*
- TLK xuất kho chờ lắp đặt	*697,376,634*	*28,234,501*
- CP lắp ống nhánh chờ hoàn công	*187,011,686*	*113,170,457*
- Các khoản khác	*9,474,041,740*	*4,309,606,742*
- Ký quỹ ngắn hạn	1,087,875	35,805,508
- Tạm ứng	345,233,000	85,010,000
Cộng	**10,927,597,298**	**4,794,673,571**

5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Số đầu năm	872,422,167	899,559,836
- Trích lập dự phòng bổ sung		175,772,679
- Hoàn nhập dự phòng		(202,910,348)
Cộng	**872,422,167**	**872,422,167**

6. Vật tư thực tế thiếu so với sổ kế toán số tiền là 50,365,389 đồng, chi tiết:

	30/06/2022	01/01/2022

- Kiểm kê ngày 15/8/2016 của khu vực 2 (nay là VPCN Châu Thành) : 19,248,616 đồng
- Kiểm kê ngày 30/06/2020 của VPCN Gò Công Đông: 15,365,852 đồng
- Kiểm kê ngày 31/12/2020 của VPCN Mỹ Tho: 129 đồng
- Kiểm kê ngày 30/06/2022 của VPCN TX. Gò Công: 15,750,792 đồng

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	23,844,934,542	25,119,167,674
- Công cụ, dụng cụ	3,450,000	3,950,000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,079,609,209	1,124,598,148
Cộng	**24,927,993,751**	**26,247,715,822**

8. Chi phí trả trước

8.2 Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng	***3,244,893,528***	***4,116,098,201***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	1,234,171,837	1,298,537,935
- VP cấp nước Châu Thành	197,924,859	204,805,944
- VP cấp nước huyện Cái Bè	329,572,811	494,725,237
- VP cấp nước Thị xã Cai Lậy	524,280,740	776,401,857
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	291,550,133	362,829,390
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	135,224,440	211,000,162
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	275,758,685	337,323,195
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	163,219,529	265,399,415
- VP cấp nước Tân Phú Đông	93,190,494	165,075,066
Quyền sử dụng đất	***1,601,809,075***	***1,623,640,777***
- VP cấp nước huyện Cái Bè	1,601,809,075	1,623,640,777
Cộng	**4,846,702,603**	**5,739,738,978**

9. Thuế và nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2022		Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110,095,334		3,010,334,094	1,700,000,000		1,200,238,760
Thuế TNCN	3,034,009,668		5,977,734,285	2,943,724,617	-	
Thuế tài nguyên	1,339,066,904		2,012,509,464	709,132,393	35,689,833	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			66,687,171	66,687,171		
Lệ phí môn bài			91,000,000	91,000,000		
Các loại thuế khác (LNST)	1,179,962,106			6,000,000,000	7,179,962,106	
Phụ thu (Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác)	8,680,127		213,565,797	204,885,670	-	
Phí nước thải SH	2,542,629		5,750,699,944	5,748,157,318	3	
Phí nước thải Công nghiệp			92,754,700	92,754,700		
TỔNG CỘNG	**5,674,356,768**		**17,215,285,455**	**17,556,341,869**	**7,215,651,942**	**1,200,238,760**

10. Tài sản cố định

10.1 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
01/01/2022	177,764,937,668	126,448,943,467	600,518,345,554	4,297,116,788	119,740,257	2,924,888,625	912,073,972,359
Mua trong năm		1,008,132,000		239,545,454		-	1,247,677,454
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,716,542,516	3,044,939,633	10,443,417,819			-	15,204,899,968
Tăng từ Ban vận động quỹ vì người nghèo tỉnh TG			161,862,000				161,862,000
Nhận vốn ngân sách			954,681,000			-	954,681,000
Tăng khác			218,971,369			-	218,971,369
Tăng, giảm theo QĐ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành			41,463			-	41,463
Chuyển tài sản						-	-
Giảm khác	(271,949,617)					-	(271,949,617)
30/06/2022	**179,209,530,567**	**130,502,015,100**	**612,297,319,205**	**4,536,662,242**	**119,740,257**	**2,924,888,625**	**929,590,155,996**
Giá trị hao mòn							
01/01/2022	100,545,981,518	106,590,647,762	242,003,829,399	3,274,152,719	119,740,257	2,880,268,387	455,414,620,042
Khấu hao trong năm	4,072,708,215	3,045,455,406	12,787,396,955	224,746,218		44,620,238	20,174,927,032
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác	(271,922,918)						(271,922,918)
Chuyển tài sản					-	-	-
30/06/2022	**104,346,766,815**	**109,636,103,168**	**254,791,226,354**	**3,498,898,937**	**119,740,257**	**2,924,888,625**	**475,317,624,156**
Giá trị còn lại							
01/01/2022	77,218,956,150	19,858,295,705	358,514,516,155	1,022,964,069	-	44,620,238	456,659,352,317
30/06/2022	**74,862,763,752**	**20,865,911,932**	**357,506,092,851**	**1,037,763,305**	-	-	**454,272,531,840**

10.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí khảo sát, địa lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư ngày 01/01/2022	**3,986,302,015**	**580,370,380**	**109,090,909**	**4,675,763,304**
Tăng trong kỳ	**-**	**342,000,000**	**-**	**342,000,000**
- Mua trong kỳ	-	342,000,000		342,000,000
- Giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư ngày 30/06/2022	**3,986,302,015**	**922,370,380**	**109,090,909**	**5,017,763,304**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	**38,815,948**	**405,678,329**	**109,090,909**	**553,585,186**
Tăng trong năm	**224,508**	**96,037,032**	**-**	**96,261,540**
- Khấu hao trong kỳ	224,508	96,037,032		**96,261,540**
- Giảm trong năm				-
Số dư ngày 30/06/2022	**39,040,456**	**501,715,361**	**109,090,909**	**649,846,726**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày 01/01/2022	**3,947,486,067**	**174,692,051**	**-**	**4,122,178,118**
- Tại ngày 30/06/2022	**3,947,261,559**	**420,655,019**	**-**	**4,367,916,578**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2022**	**01/01/2022**
L/đặt bể lọc xử lý asen cs 50m3/h tại TCN Hội Xuân, ấp Hội Trí, xã Hội Xuân, CL -L331	-	661,591,636
TOCN D110 HDPE ĐH.83C (từ đg dẫn phà Bến Lỡ đến cầu Khai Luông) xã Tân Thạnh,TPĐ -L336	-	590,634,741
L/đ TLK đ/từ cấp 2 & h/t Datalogger g/s l/lg & áp lực D100..-200..-400 các TCN phía Đông -L517	857,098,154	828,524,479
C/trình: Di dời tuyến ống CN Đường Tỉnh 875, xã Phú An, h.Cai Lậy, TG - L391	-	1,063,489,813
L/đ bơm chìm, b/tần, ĐOKT, h/thống lọc áp lực cs 60m3/h, xã Vĩnh Kim, h. Châu Thành - L540	393,216,572	265,895,135
L/đ TLK đ/từ cấp 2 & h/thg Datalogger g/sát l/l & áp lực D100-150-...-600 các TCN MTCT -L497	714,681,822	1,189,392,924
C/tạo TOCN HDPE D250-D63 đg Nguyễn Trãi (từ đg Hùng Vương đến đg Ng.V.Giác) P.7, TP.MT - L464	1,025,419,959	989,713,191
TOCT HDPE D500 đg Ng.Trãi, Hùng Vương, TP.MT(Đoạn 1).Đ/đ: đoạn từ đg NKKN đến Phan.H.Đạo-L448	1,625,038,594	1,245,997,669
N/c, c/tạo TOCN HDPE D200-D63 đg Lý Thường Kiệt (từ cầu L.T.K đến đg NKKN), phường 4+5 -L435	4,270,239,275	3,799,463,734
- Các công trình khác	20,699,843,962	20,750,860,094
	29,585,538,338	**31,385,563,416**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(a)	10,384,293,000	10,384,293,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(b)	(7,933,000,000)	(7,933,000,000)
		2,451,293,000	**2,451,293,000**

(a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác gồm:

- Công ty Cổ Phần BOO Nước Đồng Tâm	7,933,000,000	7,933,000,000
- Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	84,040,000	84,040,000
- Công ty CP nước & Môi trường Quốc Việt	2,367,253,000	2,367,253,000
	10,384,293,000	**10,384,293,000**

(b) Đây là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với công ty CP BOO Nước Đồng Tâm

		30/06/2022	01/01/2022
13. Phải trả ngắn hạn			
- Phải trả cho người bán	(a)	26,032,919,181	19,547,997,431
- Người mua trả tiền trước	(b)	1,108,934,346	1,431,056,493
- Phải trả người lao động	(c)	18,443,602,389	34,634,696,693
- Chi phí phải trả	(d)	3,000,000,000	82,500,000
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(e)	11,676,132,363	12,790,440,636
Cộng		**60,261,588,279**	**68,486,691,253**
(a) Phải trả cho người bán gồm:			
- Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm		9,925,073,525	12,974,191,825
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú		-	220,071,940
- Công ty TNHH TM DV KT Đức Hung		3,778,444,800	1,918,145,900
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL		93,644,100	195,823,100
-Công ty TNHH May Thêu Giầy An Phước		-	474,998,640
- Công Ty TNHH Khôi Việt		109,741,608	499,667,740
- Công ty TNHH Thẩm định giá Nova		120,000,000	120,000,000
- Công Ty TNHH Thương Mại N.T.P		158,400,000	1,018,362,400
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thời Trang Thái Tuấn		-	284,818,182
- Khách hàng khác		11,847,615,148	1,841,917,704
Cộng		**26,032,919,181**	**19,547,997,431**
(b) Người mua trả tiền trước:			
- Công Ty Cổ Phần Vincom Retail		633,670,234	633,670,234
- Công ty Cổ Phần Đại Thành		5,820,614	5,820,614
- Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Nguyên Anh		22,614,000	22,614,000
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng TICCO		-	128,896,500
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư vá Xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO)		67,573,200	67,573,200
- Ban Quản Lý các Dự án Đầu tư và Xây Dựng Chợ Gạo		-	184,267,280

	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Thái Dương	849,046	849,046
- Khách hàng khác	378,407,252	387,365,619
Cộng	**1,108,934,346**	**1,431,056,493**
(d) Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí trang phục văn phòng	500,000,000	82,500,000
- Trích trước chi phí kiểm tra chất lượng nước	2,500,000,000	
Cộng	**3,000,000,000**	**82,500,000**
(e) Phải trả phải nộp ngắn hạn khác gồm		
- KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	75,537,797	75,339,365
- Phải trả các Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Ban QL (công trình XDCB)	3,470,991,619	3,586,650,591
- Phải trả khác	*8,120,608,260*	9,119,455,993
- Phí thoát nước để lại Công ty 5%	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	*8,994,687*	8,994,687
+ VPCN Mỹ Tho:	*6,985,529*	*6,985,529*
+ VPCN Châu Thành:	*2,009,158*	*2,009,158*
Cộng	**11,676,132,363**	**12,790,440,636**

14. Phải trả dài hạn khác - Nhận ký quỹ dài hạn

Khoản nhận đặt cọc dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Vay ngắn hạn		
Khoản vay đến hạn trong những tháng tiếp	**5,698,618,000**	**11,046,476,000**
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh TG	*4,030,618,000*	7,710,476,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tiền Gia	*1,668,000,000*	3,336,000,000
15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**106,502,978,876**	**106,502,978,876**
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh TG	*99,838,978,876*	99,838,978,876
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tiền Gia	*6,664,000,000*	6,664,000,000
Cộng	**112,201,596,876**	**117,549,454,876**

Khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang gồm:

	30/06/2022	01/01/2022

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD ngày 23/4/2015. Mục đích: Xây dựng mạng lưới đường ống tiếp nhận nước sạch từ hệ thống cấp nước Đồng Tâm phân phối cho Thị xã Gò Công và huyện Gò Công Đông - giai đoạn 1.Thời gian vay: 20 năm, thời gian ân hạn: 1,5 năm và thời gian trả nợ gốc tối đa: 18,5 năm. Lãi suất cho vay: 7,8%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Kỳ tính lãi là ngày 15 mỗi tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Trong trường hợp chậm thanh toán tiền lãi phát sinh trong kỳ thì bị phạt 150% theo lãi suất cho vay trong hạn của số tiền chậm trả. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022 số tiền là: 66,680,466,138 đồng, trong đó khoản vay đến hạn trả trong năm tiếp theo, số tiền là 2,564,634,000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 19/4/2016. Mục đích: thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp nước cho huyện Tân Phú Đông tỉnh Tiền Giang.Thời gian vay: 20 năm, thời gian ân hạn: 6 tháng. Lãi suất cho vay: 7,8%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Kỳ tính lãi là ngày 15 mỗi tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022, số tiền là: 31,226,224,938 đồng, trong đó khoản vay đến hạn trả trong năm tiếp theo, số tiền là 1,115,224,000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2021/HĐTD ngày 03/11/2021. Mục đích: đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước dọc theo đường tỉnh 877, đường tỉnh 877B, đường đê Bình Ninh chuyển tải nguồn nước từ Nhà máy nước Đồng Tâm đến phục vụ nhu cầu sử dụng nước của khu vực trung tâm xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh và một phần khu vực công nghiệp Bình Ninh. Thời hạn vay tối đa 108 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng và thời gian trả nợ gốc tối đa là 102 tháng. Lãi suất: 6,0%/năm. Kỳ tính lãi là ngày 15 mỗi tháng (từ ngày 16 của tháng trước đến ngày 15 của tháng tính lãi, riêng tháng 12 sẽ tính đến ngày 31/12), tính từ ngày nhận khoản tiền vay đầu tiên. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022, số tiền là: 5,962,905,800 đồng, trong đó khoản vay đến hạn trả trong năm tiếp theo, số tiền là 350,760,000 đồng.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tiền Giang

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0718/VCB-KH/21CD ngày 30/12/2021. Mục đích: cho vay bù đắp vốn tự có đã thực hiện các công trình. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất cho vay: 8,3%/năm và cố định trong 36 tháng (03 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022, số tiền là: 8,332,000,000 đồng, trong đó khoản vay đến hạn trả trong năm tiếp theo, số tiền là 1,668,000,000 đồng.

16. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
a. Số dư đầu năm trước	**332,690,255,223**	**3,963,182,203**	**31,695,672,373**	**368,349,109,799**
Tăng trong năm	**16,799,254,468**	**6,450,335,390**	**25,882,216,655**	**49,131,806,513**
- Tăng vốn trong năm	12,836,072,265			**12,836,072,265**
- Trích lập quỹ theo CV số 2994/UBND-KT (16/6/2021) của UBND tỉnh TG		6,450,335,390		**6,450,335,390**
- Điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh TG	3,963,182,203			3,963,182,203
- Lãi kinh doanh trong kỳ			25,882,216,655	25,882,216,655
Giảm trong năm		**3,963,182,203**	**35,272,565,105**	**39,235,747,308**
- Trích quỹ trong năm		-	27,080,823,666	**27,080,823,666**
- Nộp LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ			8,191,741,439	**8,191,741,439**
- Điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh TG		3,963,182,203		**3,963,182,203**
a. Số dư ngày 01/01/2022	**349,489,509,691**	**6,450,335,390**	**22,305,323,923**	**378,245,169,004**
Tăng trong kỳ	**2,152,978,939**	-	**11,356,033,323**	**13,509,012,262**
- Tăng vốn trong kỳ	2,152,978,939			2,152,978,939
- Lãi kinh doanh trong kỳ			11,356,033,323	11,356,033,323
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	**351,642,488,630**	**6,450,335,390**	**33,661,357,246**	**391,754,181,266**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO ĐỘNG KINH DOANH

	30/06/2022	30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động kinh doanh nước	***184,893,020,079***	***200,465,945,108***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	54,458,695,755	63,480,463,794
- VP cấp nước Châu Thành	15,728,692,181	16,913,287,170
- VP cấp nước huyện Cai Lậy	20,795,479,035	22,329,420,240
- VP cấp nước huyện Cái Bè	15,367,085,048	16,568,756,450
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	21,514,304,234	22,794,247,939
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	10,521,079,061	10,650,745,941
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	15,622,806,612	16,119,706,871
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	22,927,925,621	23,414,866,284
- VP cấp nước Tân Phú Đông	7,956,952,532	8,194,450,419
Doanh thu hoạt động kinh doanh lắp đặt	***2,025,623,392***	***2,441,477,436***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	1,365,001,697	1,800,968,003
- VP cấp nước Châu Thành	60,114,844	129,406,383
- VP cấp nước huyện Cai Lậy	30,264,226	50,522,726
- VP cấp nước huyện Cái Bè	35,112,910	37,362,944
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	288,282,988	244,426,391
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	6,151,439	11,131,893
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	39,175,527	46,852,727
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	161,691,737	69,565,449
- VP cấp nước Tân Phú Đông	39,828,024	51,240,920
Doanh thu khác	***637,556,799***	***199,711,514***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	340,097,622	132,889,761
- VP cấp nước Châu Thành	13,037,052	1,025,469
- VP cấp nước huyện Cai Lậy	43,601,774	4,323,682
- VP cấp nước huyện Cái Bè	13,865,584	4,197,477
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	175,174,988	28,152,783
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	19,975,006	2,849,121
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	9,554,216	1,989,111
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	16,793,952	21,896,231
- VP cấp nước Tân Phú Đông	5,456,605	2,387,879
Doanh thu Thuận Phong	88,398,380	98,042,209
Cộng	**187,644,598,650**	**203,205,176,267**
2. Các khoản giảm trừ		
a. Giảm giá hàng bán		
- Sản xuất nước		
- Lắp đặt		
b. Hàng bán bị trả lại	***18,000,353***	***11,278,181***
- Lắp đặt	17,136,464	*11,278,181*
+ VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	17,136,464	11,278,181
+ Xí nghiệp cấp nước huyện Thị xã Gò Công		
- Khác	863,889	
+ VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	863,889	

	30/06/2022	30/06/2021
Cộng	**18,000,353**	**11,278,181**
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước	***153,269,971,483***	***161,188,383,382***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	39,341,601,483	55,270,410,812
- VP cấp nước Châu Thành	8,288,989,990	8,469,401,129
- VP cấp nước huyện Cai Lậy	10,925,946,139	9,524,511,074
- VP cấp nước huyện Cái Bè	9,669,051,162	8,521,104,234
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	19,907,247,727	18,468,462,189
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	12,845,820,720	9,971,291,306
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	16,524,611,600	16,562,041,739
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	22,784,287,226	23,153,920,277
- VP cấp nước Tân Phú Đông	12,982,415,436	11,247,240,622
Giá vốn hoạt động kinh doanh lắp đặt	***2,036,544,643***	***2,601,330,805***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	1,440,030,056	1,969,259,229
- VP cấp nước Châu Thành	53,964,736	119,048,204
- VP cấp nước huyện Cai Lậy	22,956,530	49,625,970
- VP cấp nước huyện Cái Bè	33,532,084	29,877,633
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	288,335,458	241,912,330
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	6,150,879	11,131,951
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	42,373,281	46,628,122
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	109,391,251	78,339,303
- VP cấp nước Tân Phú Đông	39,810,368	55,508,063
Giá vốn khác	***103,114,324***	***49,493,866***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	10,268,580	8,956,000
- VP cấp nước Châu Thành	5,767,000	
- VP cấp nước huyện Cai Lậy	-	
- VP cấp nước huyện Cái Bè	492,000	7,292,160
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	60,743,343	18,436,505
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	10,341,000	-
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	5,130,000	-
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	7,973,401	14,108,003
- VP cấp nước Tân Phú Đông	2,399,000	701,198
Giá vốn Thuận Phong		
Cộng	**155,409,630,450**	**163,839,208,053**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	***382,155,363***	***502,668,094***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	381,347,883	499,463,673
- VP cấp nước Châu Thành	1,800	20,800
- VP cấp nước huyện Cai Lậy	551,780	957,421
- VP cấp nước huyện Cái Bè	21,000	388,900
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	22,600	390,200
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	36,200	247,900
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	57,000	503,800
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	82,700	433,500
- VP cấp nước Tân Phú Đông	34,400	261,900
Cổ tức, lợi nhuận được chia		

	30/06/2022	30/06/2021
Cộng	**382,155,363**	**502,668,094**
5. Chi phí tài chính	**3,554,076,518**	**3,418,901,000**
Lãi tiền vay	3,554,076,518	3,418,901,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá và tổn thất các khoản đầu tư		
Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	**3,554,076,518**	**3,418,901,000**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Sản xuất nước	***14,720,214,774***	***16,775,052,698***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	8,987,852,852	10,563,417,426
- VP cấp nước Châu Thành	575,053,429	745,172,983
- VP cấp nước huyện Cai Lậy	961,802,310	1,021,332,788
- VP cấp nước huyện Cái Bè	729,813,218	888,866,616
- VP cấp nước huyện Thị xã Gò Công	1,071,481,194	1,128,691,251
- VP cấp nước huyện Chợ Gạo	369,052,317	357,482,513
- VP cấp nước huyện Gò Công Tây	686,067,756	684,202,455
- VP cấp nước huyện Gò Công Đông	970,872,122	980,549,155
- VP cấp nước Tân Phú Đông	368,219,576	405,337,511
Lắp đặt	***264,827,243***	***256,343,733***
- VP cấp nước Thành phố Mỹ Tho	264,827,243	256,343,733
Cộng	**14,985,042,017**	**17,031,396,431**
7. Thu nhập khác	742,208,034	1,737,499,430
8. Chi phí khác	435,845,292	261,693,110
9. Lợi nhuận khác	**306,362,742**	**1,475,806,320**
10. Chi phí thuế TNDN		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**14,366,367,417**	**20,882,867,016**
Điều chỉnh tăng LNTT	**942,028,354**	**49,565,994**
Phạt vi phạm	269,339,983	
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC những năm trước	672,688,371	49,565,994
Điều chỉnh giảm LNTT	**256,725,300**	**114,690,122**
Thu nhập từ nhận cổ tức	256,725,300	114,690,122
Thu nhập chịu thuế	15,051,670,471	20,817,742,888
Thu nhập tính thuế	15,051,670,471	20,817,742,888
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**3,010,334,094**	**4,163,548,578**
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**11,356,033,323**	**16,719,318,438**

Tiền Giang, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Trang	Trần Thị Tuyết Hồng	Lê Văn Khiết

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC TIỀN GIANG